

CTCP Bóng đèn Điện Quang (HSX)

Ngành: Hàng gia dụng

Giá	15,000 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.0%	-21.1%	-18.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,450 - 23,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	413
Số lượng CPLH (CP)	27,558,066
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,910
Sở hữu nước ngoài	0.76%
Beta	0.83

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

217.8
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 18.3 | -7.7%
Cùng kỳ: ↘ 46.4 | -17.6%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

659.3
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 49.0 | -6.9%

LN thuần
Q3 2023

-13.7
tỷ VNĐ

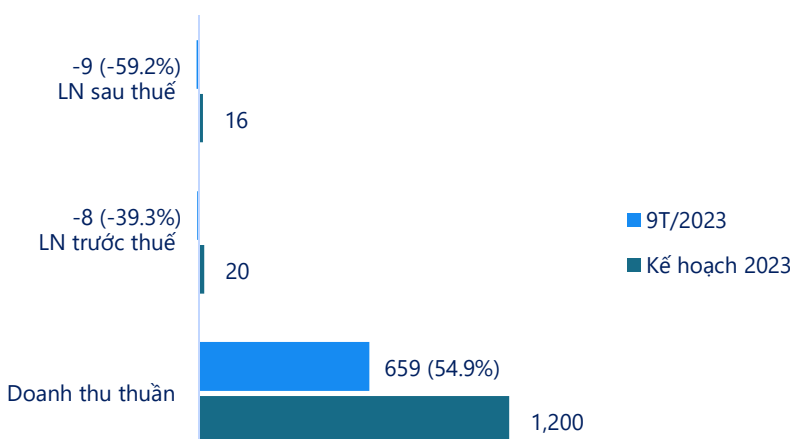
Kỳ trước: ↘ 13.2 | -2743.7%
Cùng kỳ: ↘ 18.9 | -363.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

-10.8
tỷ VNĐ

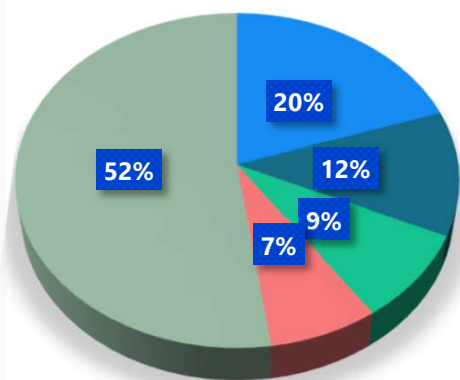
Cùng kỳ: ↘ 24.8 | -176.6%

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

- CTCP Bóng đèn Điện Quang
- Nguyễn Thái Nga (Thành viên HĐQT)
- Trần Thị Linh
- Hồ Quỳnh Hưng (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

LNTT
Q3 2023

-10.9
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.2 | -2743.7%
Cùng kỳ: ↘ 16.4 | -300.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

-7.9
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 23.0 | -151.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DQC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	217.8	264.3	-17.6%	659.3	708.3	-6.9%
Giá vốn hàng bán	150.5	183.2	-17.8%	453.0	476.6	-5.0%
Lợi nhuận gộp	67.3	81.1	-17.0%	206.3	231.7	-11.0%
Doanh thu HĐTC	5.2	1.7	201.1%	7.2	6.3	14.6%
Chi phí tài chính	5.0	1.3	294.9%	9.9	5.9	68.9%
Chi phí lãi vay	4.8	1.2	300.4%	14.4	5.7	154.2%
Chi phí bán hàng	57.2	49.4	15.7%	147.5	141.1	4.5%
Chi phí QLDN	23.9	24.4	-2.1%	69.2	69.2	0.0%
LN thuần từ HĐKD	- 13.7	5.2	-363.4%	10.8	14.1	-176.6%
LN khác	2.8	0.3	989.1%	2.9	1.1	164.5%
LN trước thuế	- 10.9	5.5	-300.5%	7.9	15.2	-151.8%
Thuế TNDN	0.3	0.6	-58.5%	0.7	1.0	-31.9%
Lợi nhuận sau thuế	- 11.2	4.8	-331.4%	9.5	14.1	-167.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 11.6	4.5	-355.2%	10.3	13.6	-175.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 4.4	- 40.6	- 13.6	- 28.0	- 23.6	- 17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.5	- 2.3	4.9	0.2	- 19.1	3.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 12.2	22.9	16.3	28.5	- 1.0	- 24.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 8.1	- 20.0	7.5	0.7	3.5	- 2.8

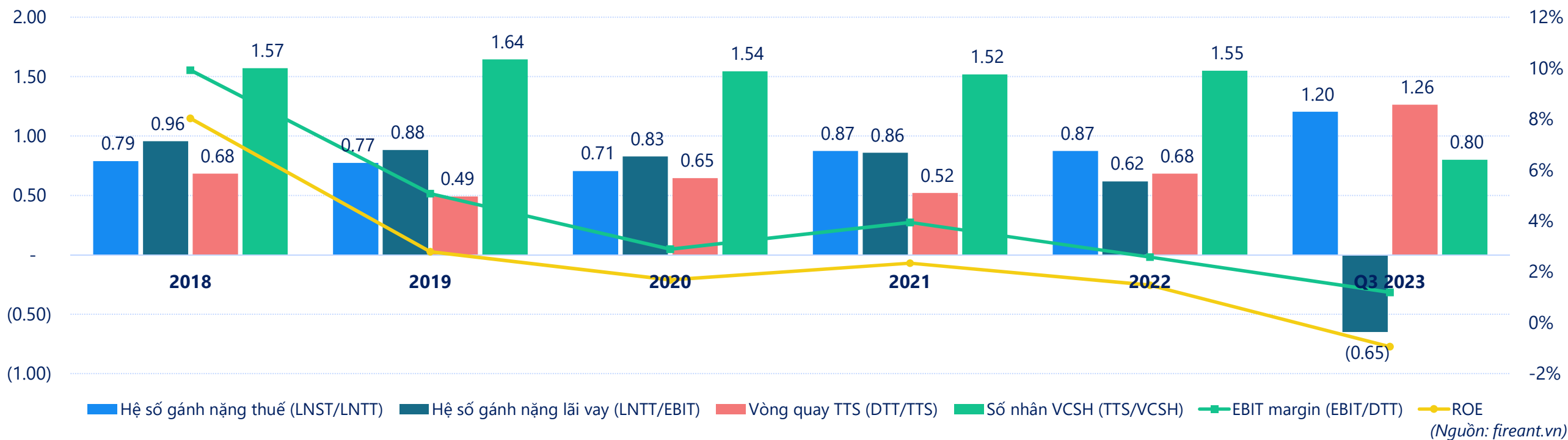
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,038.5	1,012.0	2.6%	69.7%
Tiền và tương đương tiền	21.8	20.4	7.1%	1.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	59.3	37.4	58.5%	4.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	559.1	443.9	26.0%	37.5%
Hàng tồn kho	347.9	462.4	-24.8%	23.4%
Tài sản ngắn hạn khác	50.3	47.9	5.0%	3.4%
Tài sản dài hạn	451.2	473.1	-4.6%	30.3%
Các khoản phải thu dài hạn	1.0	1.1	-16.4%	0.1%
Tài sản cố định	335.6	337.4	-0.5%	22.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	4.1	31.2	-86.7%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	105.5	99.8	5.7%	7.1%
Tài sản dài hạn khác	5.0	3.5	41.0%	0.3%
Tổng cộng tài sản	1,489.6	1,485.1	0.3%	100.0%
Nợ phải trả	565.3	551.1	2.6%	37.9%
Nợ ngắn hạn	503.2	519.0	-3.1%	33.8%
Nợ vay ngắn hạn	196.4	184.7	6.4%	13.2%
Nợ dài hạn	62.1	32.1	93.5%	4.2%
Nợ vay dài hạn	28.1	28.1	0.0%	1.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	924.3	934.0	-1.0%	62.1%
Vốn chủ sở hữu	919.3	928.9	-1.0%	61.7%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DQC

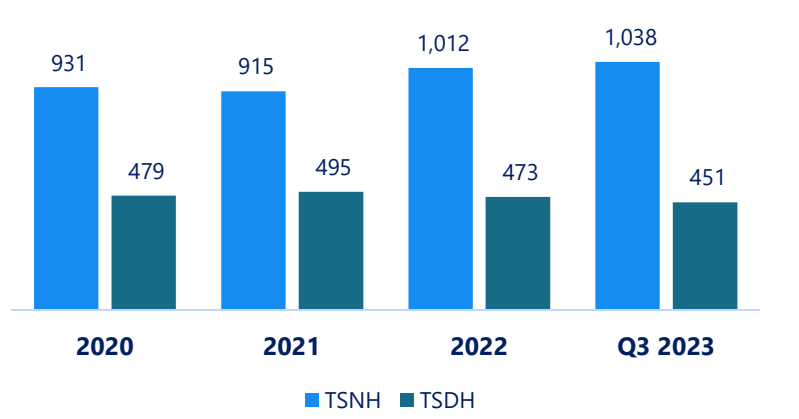
Phân tích Dupont



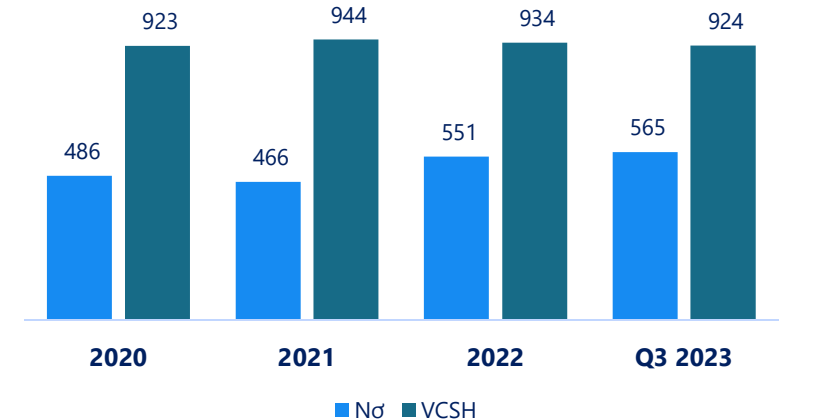
DT thuần và LN ròng



Tài sản



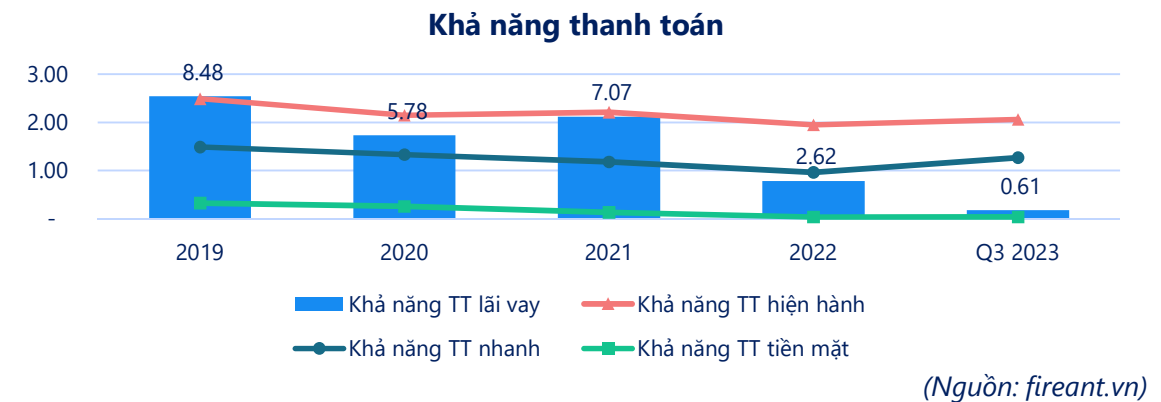
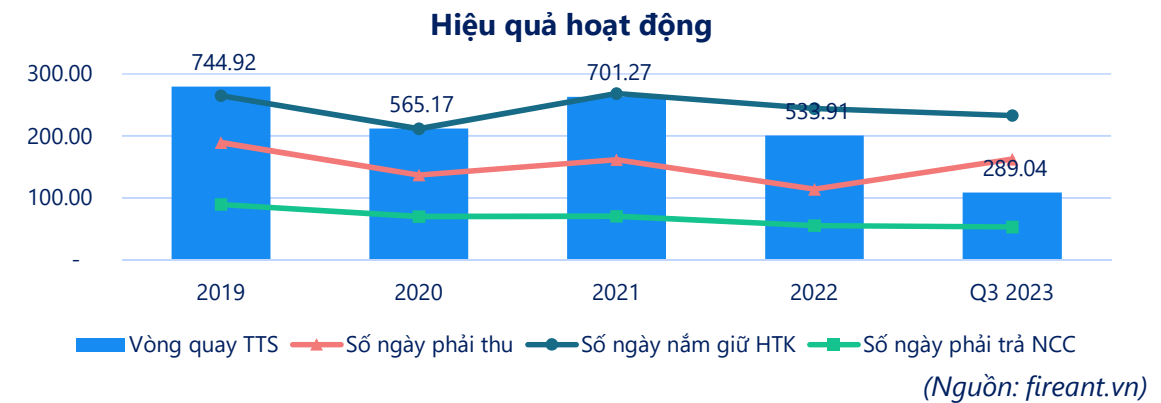
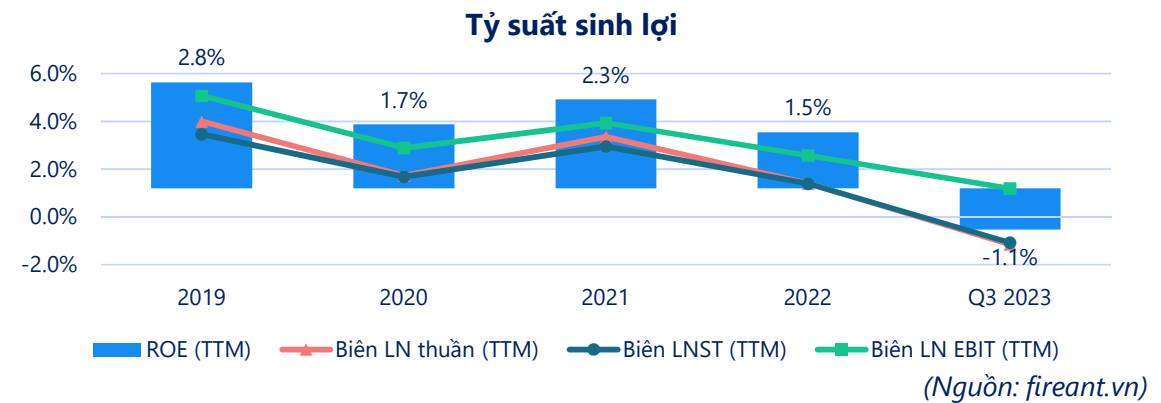
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DQC

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	9.3%	4.0%	1.7%	3.4%	1.4%	-1.2%
Biên LNST (TTM)	7.5%	3.5%	1.7%	3.0%	1.4%	-1.1%
Biên LN EBIT (TTM)	9.9%	5.1%	2.9%	3.9%	2.6%	1.2%
ROE (TTM)	8.0%	2.8%	1.7%	2.3%	1.5%	-1.1%
ROA (TTM)	5.1%	1.7%	1.1%	1.5%	1.0%	-1.4%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	132.2	189.1	136.9	161.3	113.8	162.3
Số ngày nắm giữ HTK	151.1	264.7	211.3	268.5	244.2	232.7
Số ngày phải trả NCC	56.9	89.2	69.7	70.0	55.2	52.9
Vòng quay TSCĐ	7.9	6.3	3.8	2.0	2.8	2.8
Vòng quay TTS	534.3	744.9	565.2	701.3	533.9	289.0
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	2.2	2.5	2.2	2.2	1.9	2.1
Khả năng TT nhanh	1.6	1.5	1.3	1.2	1.0	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.3	0.3	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	22.7	8.5	5.8	7.1	2.6	0.6
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	2,843	1,035	574	787	499 -	369
Giá trị sổ sách (BVPS)	31,518	31,823	29,971	30,713	30,146	29,754
P/E	9.7	15.4	31.0	41.2	34.0	(50.8)
P/B	0.9	0.5	0.6	1.1	0.6	0.6
P/S	0.7	0.5	0.5	1.2	0.5	0.5

(Nguồn: fireant.vn)



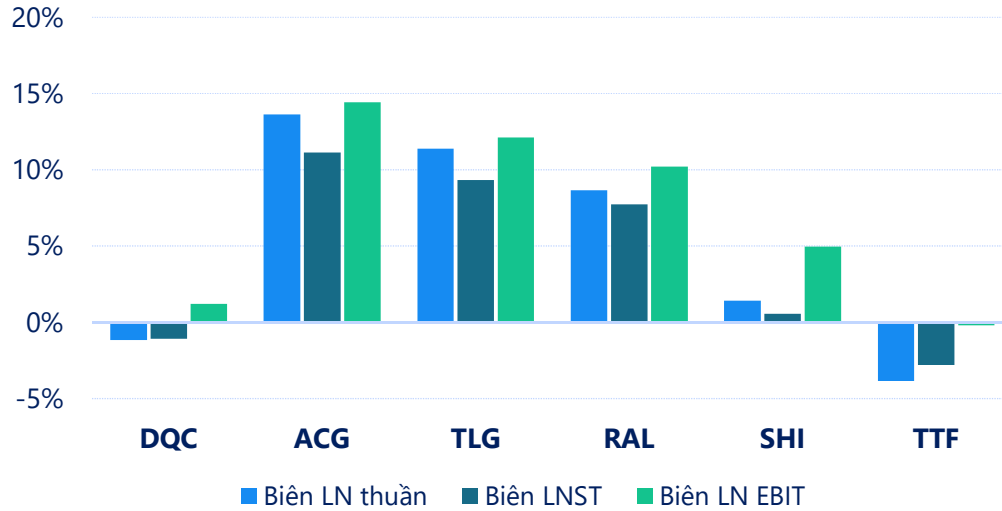
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DQC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DQC	659.3	-6.9%	9.5	-167.0%	-1.4%	2.0%
ACG	2,610.7	-15.5%	274.7	-39.8%	10.5%	14.8%
TLG	2,772.8	-0.3%	327.7	-18.8%	11.8%	14.5%
RAL	4,942	20.4%	390	40.8%	7.9%	6.7%
SHI	6,876	21.8%	43	-19.6%	0.6%	0.9%
TTF	1,103	-27.2%	49	-776.1%	-4.4%	0.5%

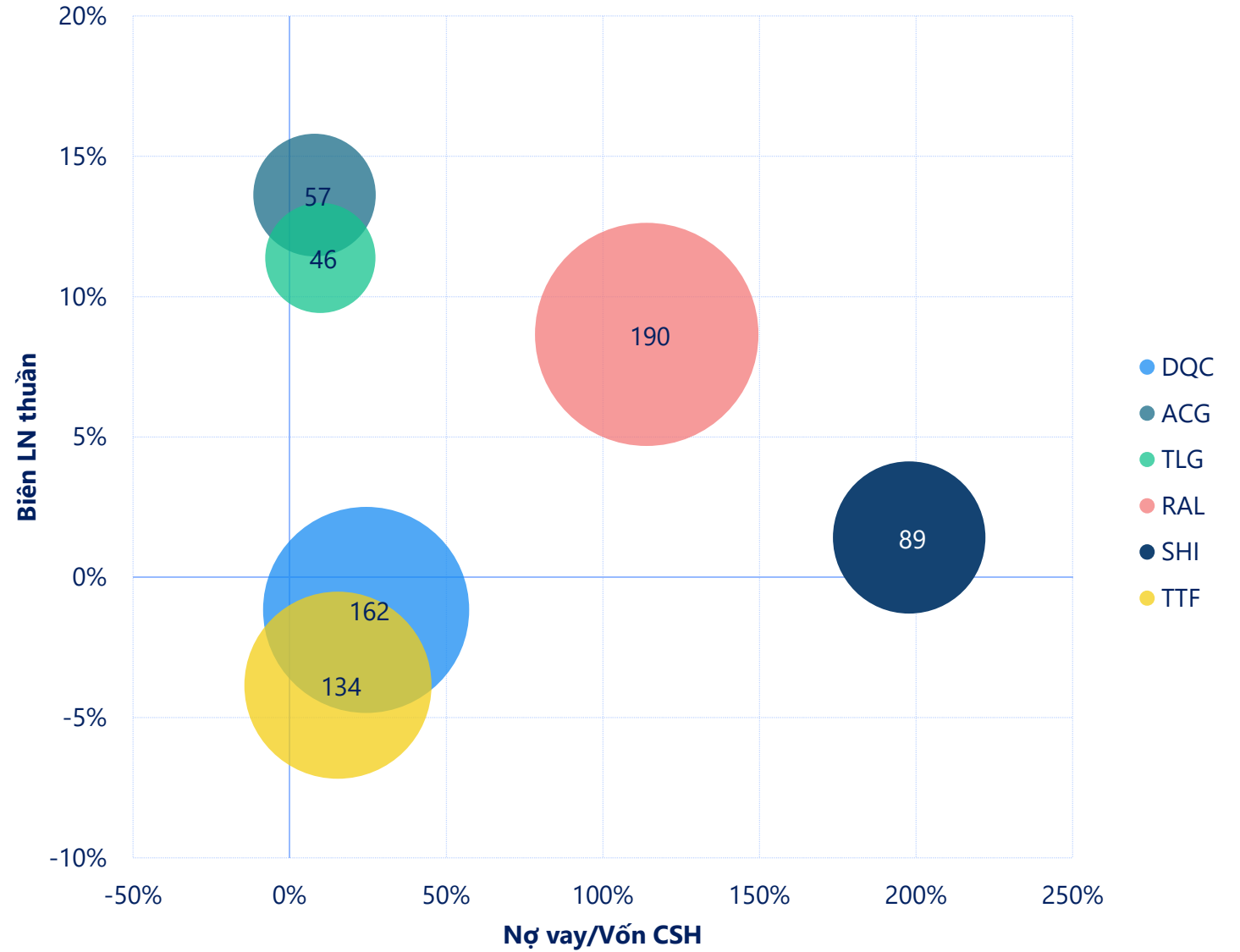
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)